FireAnt

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
SL cổ phiếu LH	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	700
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
P/E	44.2
EPS	231

	YTD	1T	3T	6T
UPH	-15.0%	21.4%	8.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

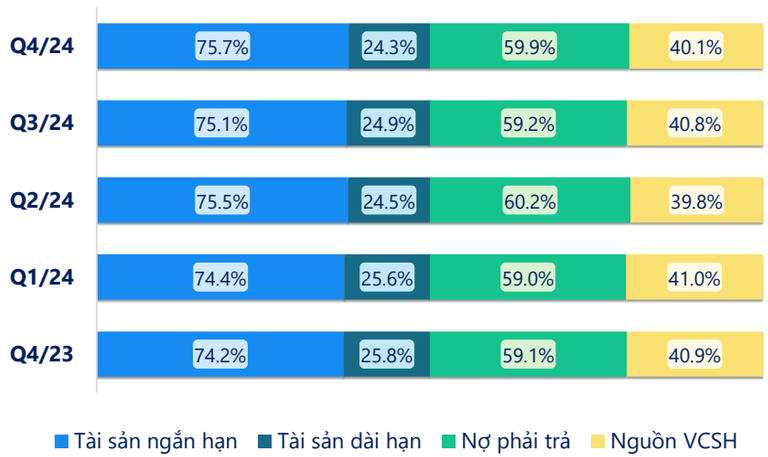

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

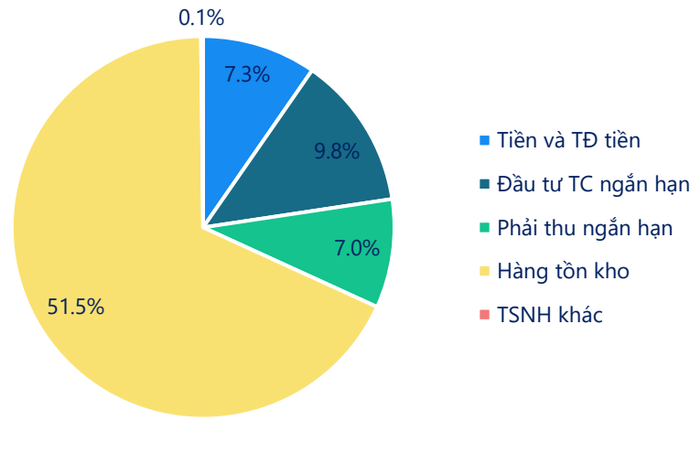

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

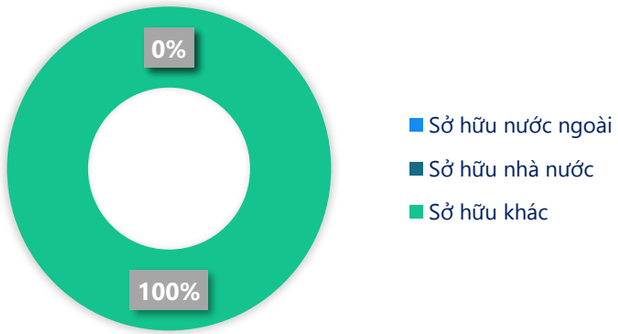

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

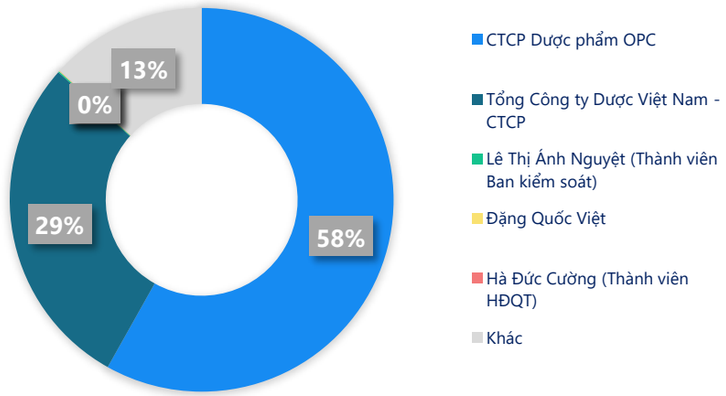

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

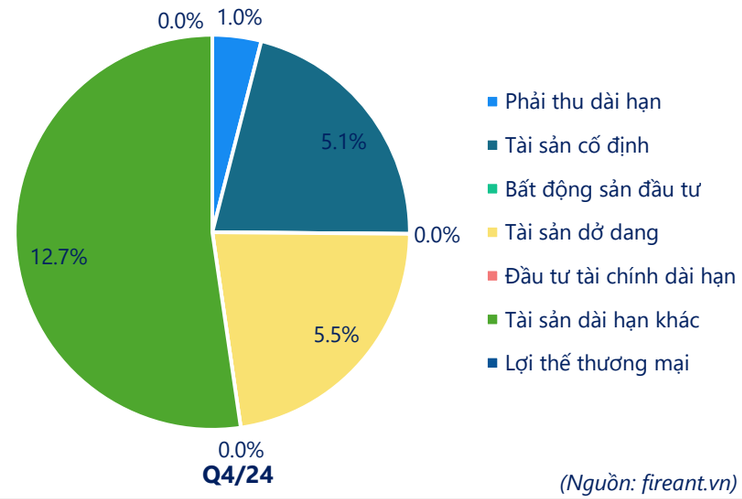

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

Tiền và tương đương tiền

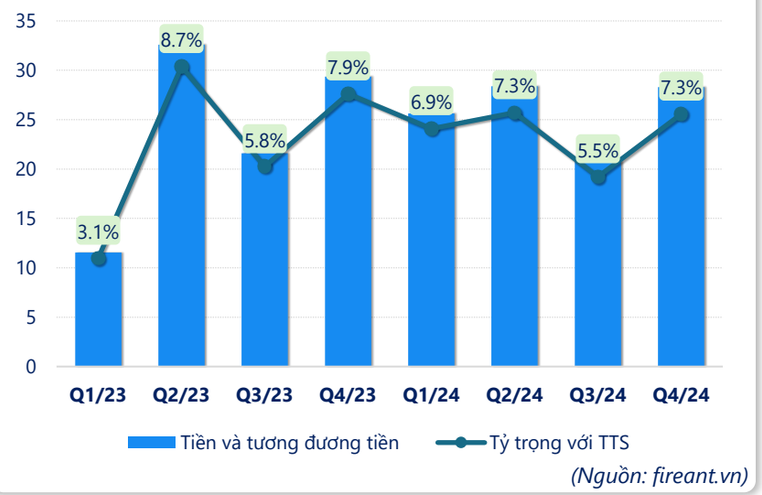

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

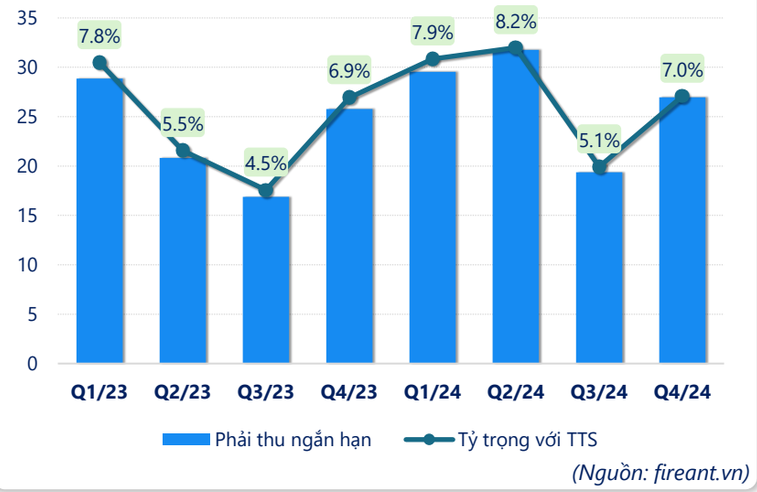

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

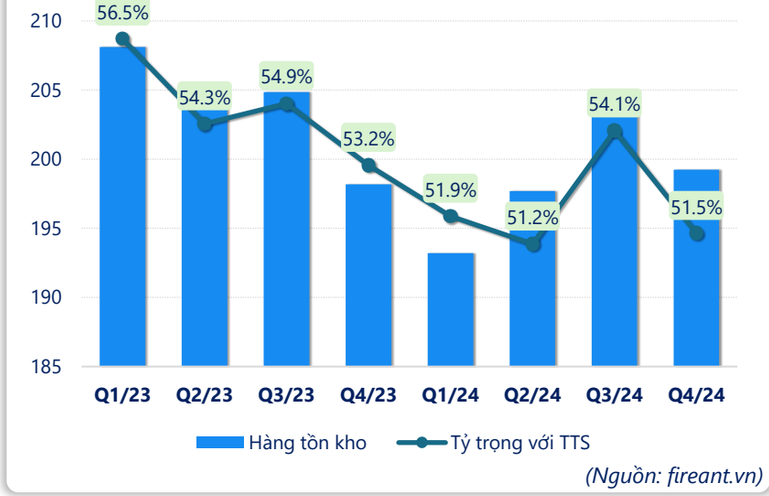

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

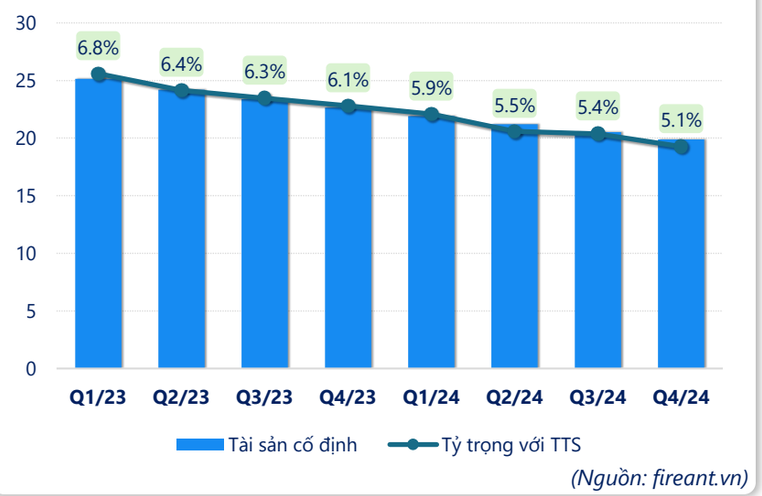

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

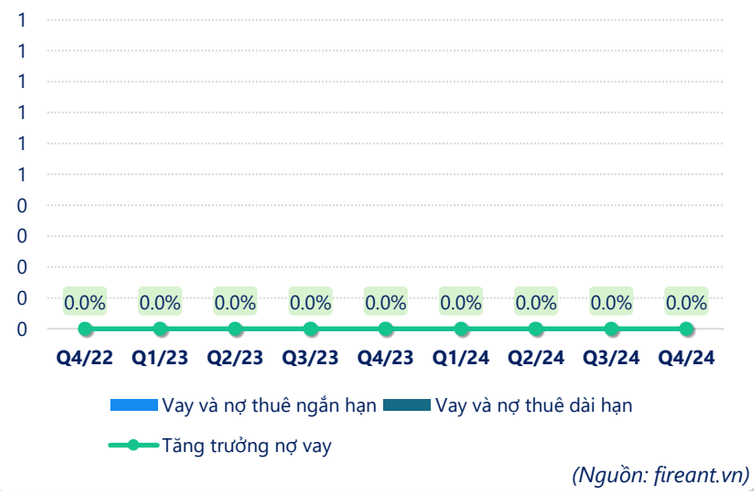

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

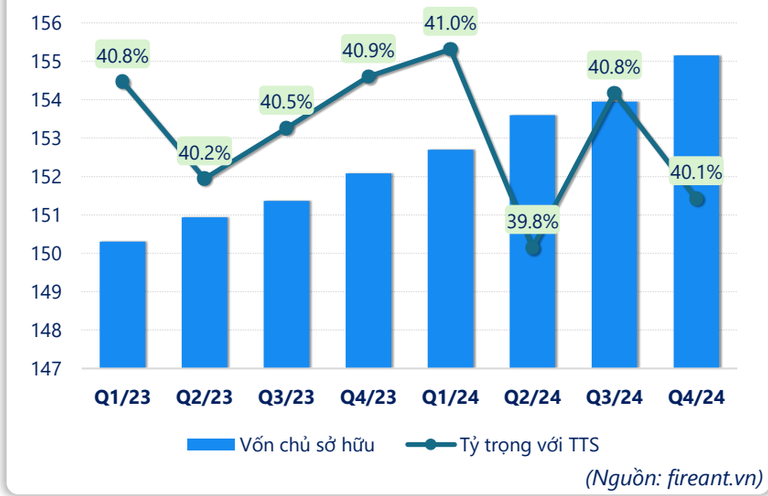

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

Kết quả kinh doanh

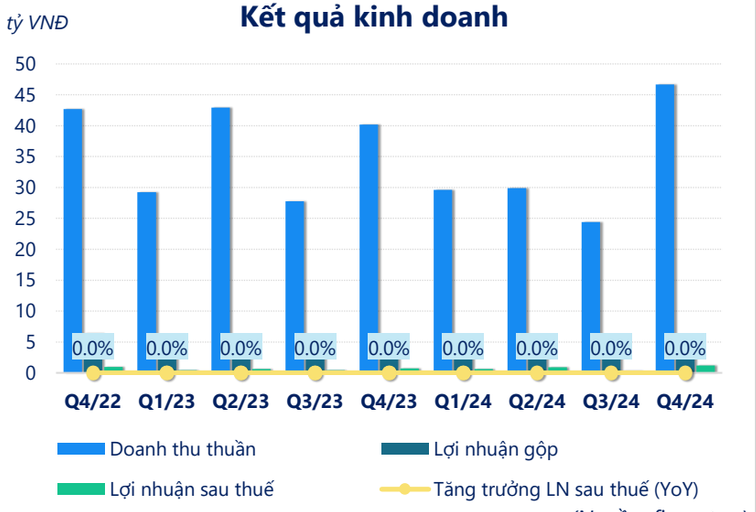

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

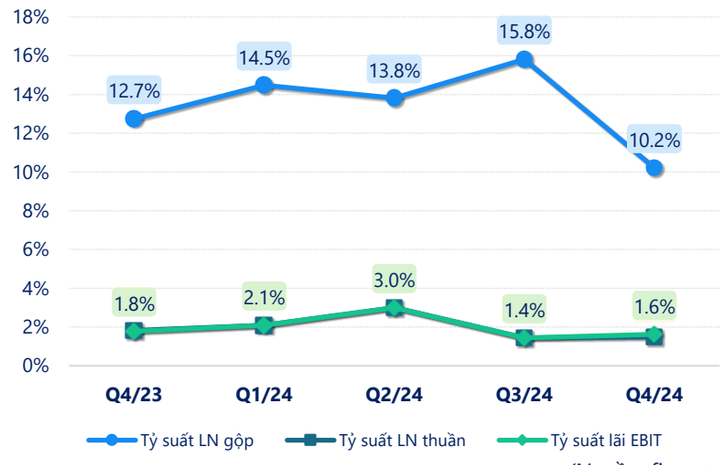

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

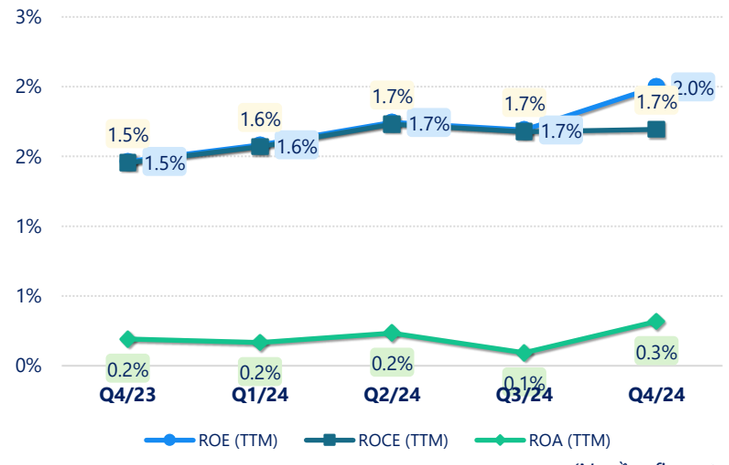

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

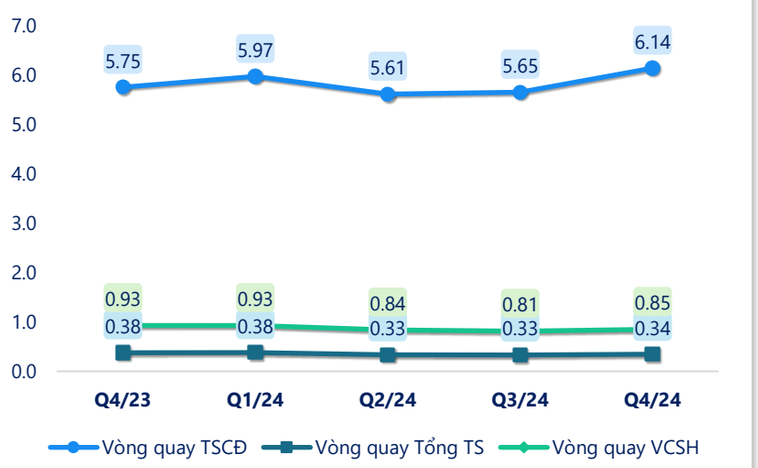

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

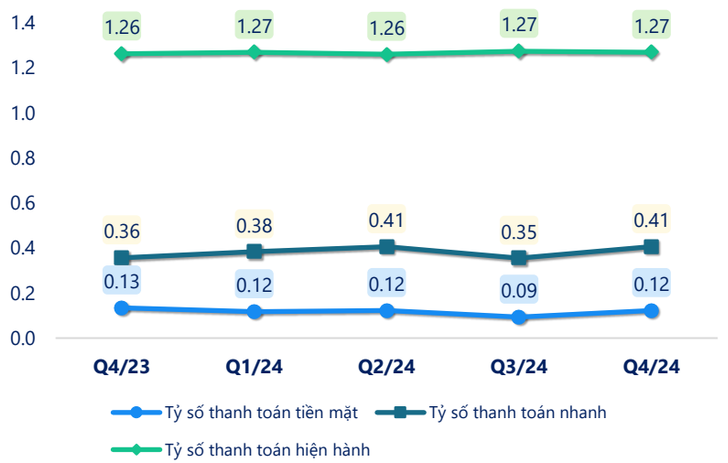

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

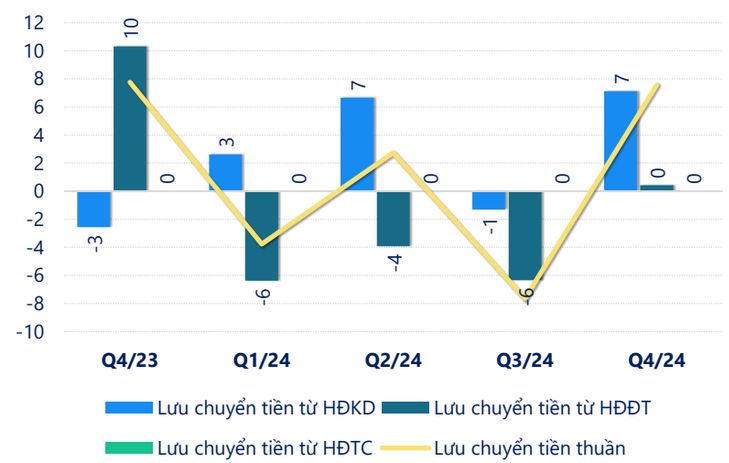

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm TW25 (UPCOM: UPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**387**	**372**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	293	276	6.1%
Tiền và tương đương tiền	28.3	29.4	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	21.8	74.6%
Phải thu ngắn hạn	27.0	25.8	4.6%
Hàng tồn kho	199	198	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	1.16	-55.2%
Tài sản dài hạn	**94.1**	**96.0**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	3.76	3.76	0.0%
Tài sản cố định	19.9	22.6	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.2	19.2	10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.2**	**50.4**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	220	5.4%
Nợ ngắn hạn	**231**	**219**	**5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	2.74	414%
Nợ dài hạn	1.01	1.15	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**152**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**152**	**2.0%**
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	40.2	29.6	29.9	24.4	46.7
Giá vốn hàng bán	35.1	25.3	25.8	20.5	41.9
Lợi nhuận gộp	5.12	4.28	4.13	3.86	4.77
Doanh thu HĐTC	1.02	0.28	0.77	0.21	0.91
Chi phí TC	0.00	0.00	0.03	0	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.25	0.39	0.38	0.33	1.23
Chi phí QLDN	4.15	3.56	3.60	3.38	3.76
LN thuần từ HĐKD	0.73	0.62	0.90	0.35	0.69
Lợi nhuận khác	-0.02	0	0.00	0	0.06
LN trước thuế	0.72	0.62	0.89	0.35	0.76
Lợi nhuận sau thuế	0.72	0.62	0.89	0.35	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	0.72	0.62	0.89	0.35	1.21

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.55	2.61	6.66	-1.30	7.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	-6.37	-3.92	-6.33	0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	21.6	29.4	25.6	28.4	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	**7.76**	**-3.75**	**2.74**	**-7.64**	**7.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	29.4	25.6	28.4	20.8	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic